

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)

Tên ngành, nghề: Chăn nuôi – Thú y

Mã ngành, nghề: 5620120

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS trở lên

Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- Chương trình Trung cấp ngành Chăn nuôi - Thú y được thiết kế để đào tạo kỹ thuật viên trình độ Trung cấp ngành Chăn nuôi - Thú y có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

- Chương trình trang bị cho người học những kiến thức về nuôi dưỡng, chăm sóc, chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi;

- Chương trình đào tạo bao gồm những nội dung cơ bản:

+ Về cơ sở khoa học: hiểu biết về cơ thể vật nuôi; kiến thức giống và kỹ thuật truyền giống; nhu cầu dinh dưỡng cần thiết của các loại gia súc, gia cầm; công tác vệ sinh thức ăn, nước uống, vệ sinh chuồng trại, đồng cỏ, thân thể gia súc;

+ Kiến thức các môn học chuyên ngành: tính năng và cách sử dụng thuốc thú y, chẩn đoán và điều trị các bệnh nội, ngoại, sản khoa, bệnh truyền nhiễm và kiểm nghiệm súc sản, kỹ thuật nuôi dưỡng các loại gia súc, gia cầm;

+ Các nội dung cơ bản về công nghệ thông tin, ngoại ngữ, giáo dục thể chất, pháp luật, quốc phòng - an ninh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương trình, người học có khả năng:

*** Về kiến thức:**

- Mô tả được cấu tạo, chức năng sinh lý của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể động vật;

- Trình bày được đặc điểm các giống vật nuôi, phương pháp giám định, chọn lọc, nhân giống và quản lý giống vật nuôi;

- Trình bày được các điều kiện để khai thác, kiểm tra chất lượng và bảo quản tinh dịch;

- Mô tả được quy trình kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm;

- Trình bày được tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn cho gia súc, gia cầm;
- Trình bày được các bước phối hợp khẩu phần ăn và cách cho gia súc, gia cầm ăn;
- Trình bày được cách sử dụng các loại thức ăn, phương pháp chế biến, bảo quản và quản lý thức ăn chăn nuôi;
- Trình bày được quy trình trồng và chăm sóc được các loại cây thức ăn;
- Trình bày được kiến thức về đực lý học, kỹ thuật chăn nuôi và các kiến thức chung về chính sách, pháp luật có liên quan đến thú y;
- Trình bày được các bước công việc trong quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm và động vật khác);
- Trình bày được các biện pháp kỹ thuật xử lý chất thải chăn nuôi, tránh ô nhiễm môi trường;
- Trình bày được quy trình phòng, cách chẩn đoán và phòng trị các bệnh thường gặp ở vật nuôi;
- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh cho vật nuôi;
- Mô tả được các bước công việc trong việc kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi và dụng cụ, thiết bị chăn nuôi;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

*** Về kỹ năng:**

- Chuẩn bị được chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Giám định, chọn lọc và quản lý được con giống đạt yêu cầu tiêu chuẩn giống;
- Thực hiện được việc khai thác, kiểm tra chất lượng và bảo quản tinh dịch theo yêu cầu kỹ thuật;
- Thực hiện thao tác thụ tinh nhân tạo cho gia súc (bò, lợn) đạt yêu cầu kỹ thuật;
- Thực hiện được các công việc sử dụng thức ăn, chế biến và quản lý thức ăn cho gia súc, gia cầm đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn về chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- Thực hiện được các bước công việc trong quy trình trồng và chăm sóc cây thức ăn chăn nuôi;
- Thực hiện nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi đạt yêu cầu kỹ thuật;
- Lập được quy trình phòng bệnh và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh cho đàn vật nuôi hiệu quả;
- Thực hiện trợ sản được cho gia súc cái đẻ đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thực hiện chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh cho vật nuôi, thực hành sản khoa;
- Xử lý chất thải chăn nuôi đạt yêu cầu kỹ thuật;
- Tổ chức và thực hiện được các hoạt động kinh doanh thức ăn, giống vật nuôi, thuốc thú y, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi đạt hiệu quả;
- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, mạng lưới thú y địa phương và tham gia sản xuất thuốc thú y;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

*** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;

- Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

- Có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất;

- Chủ động, sáng tạo, khoa học cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể trở thành kỹ thuật viên trung cấp Chăn nuôi - Thú y, có thể đảm nhận được nhiệm vụ tại các Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp; trang trại chăn nuôi; mạng lưới thú y xã, phường và hỗ trợ các kỹ sư trong lĩnh vực chuyên môn hoặc tự kinh doanh mua bán thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y hay phòng khám thú y;

Làm việc tại các công ty sản xuất và kinh doanh thuốc thú y; công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học: 24 môn

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 55 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ (12 tín chỉ)

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1035 giờ (43 tín chỉ)

- Khối lượng lý thuyết: 416 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 824 giờ;

Kiểm tra: 50 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I. Các môn học chung		12	255	94	148	13
MH 01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	GDQP & AN	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
II. Các môn học cơ sở, chuyên môn		43	1035	322	676	37
II.1. Các môn học cơ sở		9	165	98	58	9
MH 07	Giải phẫu sinh lý vật nuôi	3	45	42	0	3
MH 08	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	30	28	0	2
MH 09	Giống và kỹ thuật truyền giống	2	30	28	0	2
MH 10	Phương pháp thí nghiệm	2	60	0	58	2
II.2. Các môn học chuyên môn		25	660	168	473	19
MH 11	Chăn nuôi lợn	2	30	28	0	2
MH 12	Chăn nuôi gia cầm	2	30	28	0	2
MH 13	Chăn nuôi trâu bò	2	30	28	0	2
MH 14	Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y	2	30	28	0	2
MH 15	Ngoại sản khoa thú y	2	30	28	0	2
MH 16	Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y	2	30	28	0	2
MH 17	Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi	2	60	0	58	2
MH 18	Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi	3	90	0	87	3
MH 19	Thực hành Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	2	60	0	58	2
MH 20	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3 Các môn học thay thế môn thi tốt nghiệp		5	120	28	87	5
MH 21	Dược lý thú y	2	30	28	0	2

MH 22	Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi	3	90	0	87	3
II.4. Các môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành sau)		4	90	28	58	4
Chuyên ngành Thú y viên xã, phường						
MH 23	Luật thú y	2	30	28	0	2
MH 24	Vệ sinh chăn nuôi	2	60	0	58	2
Chuyên ngành Kinh tế chăn nuôi						
MH 25	Lập và quản lý dự án	2	30	28	0	2
MH 26	Quản trị doanh nghiệp	2	60	0	58	2
Chuyên ngành Khuyến nông						
MH 27	Quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm	2	30	28	0	2
MH 28	Lập kế hoạch khuyến nông	2	60	0	58	2
Tổng cộng:		55	1290	416	824	50

4. Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1 12(7,5)	Học kỳ 2 21(21,0)	Học kỳ 3 10(0,10)	Học kỳ 4 12(2,10)
GD Chính trị 2(2,0)	GP sinh lý vật nuôi 3(3,0)	TH Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi 2(0,2)	Phương pháp thí nghiệm 2(0,2)
Pháp luật 1(1,0)	Dinh dưỡng và TACN 2(2,0)	Thực hành PHKP, chế biến thức ăn chăn nuôi 3(0,3)	Môn học tự chọn 1 2(2,0)
Giáo dục thể chất 1(0,1)	Dược lý thú y 2(2,0)	Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi 2(0,2)	Môn học tự chọn 2 2(0,2)
GDQP – An ninh 2(1,1)	Giống và KT truyền giống 2(2,0)	TH chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi 3(0,3)	Thực tập tốt nghiệp 6(0,6)
Tin học 2(1,1)	Chăn nuôi lợn 2(2,0)		
Tiếng Anh 4(2,2)	Chăn nuôi trâu bò 2(2,0)		
	Chăn nuôi gia cầm 2(2,0)		
	Bệnh nội khoa và KST thú y 2(2,0)		
	Ngoại sản khoa thú y 2(2,0)		
	Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm 2(2,0)		

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Thực hiện các môn học trong chương trình đào tạo

- Các môn học chung bắt buộc: các khoa, bộ môn tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành;
- Chọn chuyên ngành và các môn tự chọn: Các khoa, bộ môn, CVHT-GVCN hướng dẫn HSSV chọn chuyên ngành phù hợp với bản thân, kèm theo các môn học theo hướng chuyên ngành đảm bảo đủ tối thiểu số tín chỉ quy định.
- Chọn các môn học thay thế: HSSV có thể lựa chọn các môn học thay thế quy định trong các môn học tự chọn của chương trình nhưng phải đảm bảo theo hướng chuyên ngành và có số tín chỉ không ít hơn số tín chỉ của môn học đã học;
- Thứ tự lựa chọn các môn học phải đảm bảo các môn học trước, các môn học tiên quyết quy định trong chương trình;
- Đảm bảo số tín chỉ tối thiểu và tối đa đối với từng trạng thái của HSSV trong thời điểm đăng ký môn học.

5.2 Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, tham gia thực hành thực tập tại phòng thực hành, tại các địa điểm thực tế vào thời điểm cuối khóa và thực tập nghề nghiệp;
- Học tập chính trị đầu khoá; Học tập về Tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; Tham gia phong trào Thanh niên tình nguyện; Kỹ năng tìm việc làm;
- Tổ chức các diễn đàn Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính;
- Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.3. Phương pháp giảng dạy

- Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học, trên cơ sở phát triển vốn kiến thức, kỹ năng mà người học đã tích lũy được. Khuyến khích giảng viên áp dụng các PPGD sáng tạo phát huy năng lực của cá nhân và nhóm, cần kết hợp giữa giao nhiệm vụ chuẩn bị ở nhà với giải đáp, truyền thụ các kiến thức mới trọng tâm trên lớp, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kiến thức mới với củng cố, hệ thống hóa kiến thức. Thông qua các hình thức kiểm tra thường xuyên, định kỳ để phát hiện, bổ sung kiến thức thiếu cho người học.
- Giảng viên cần tạo môi trường học tập phù hợp với từng loại hình bài dạy, khuyến khích người học phát huy tối đa khả năng của cá nhân, đồng thời tạo cơ hội để phát triển năng lực tổ chức và hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Giảng viên cần cụ thể việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy trong kế hoạch bài học (giáo án).
- Đầu mỗi năm học khoa, bộ môn tổ chức cho giảng viên đăng ký các PPGD sẽ áp dụng trong năm học đối với từng môn học được phân công giảng dạy. Trên cơ sở phân công của bộ môn, giảng viên đăng ký đổi mới PPGD với bộ môn và khoa trong đó cần cụ thể thời điểm đăng ký và thực hiện cải tiến PPGD trong năm học.

5.4. Hướng dẫn phương pháp đánh giá môn học

5.4.1. Kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

5.4.2. Thi kết thúc môn học

- Cuối mỗi học kỳ nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính;

- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hàng năm khoa, bộ môn tổng hợp hình thức thi kết thúc môn học trình Hiệu trưởng phê duyệt thông qua phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác được quy định trong chương trình chi tiết môn học;

- Nội dung thi hết môn học phải đảm bảo đánh giá người học đạt hay không đạt chuẩn đầu ra của môn học, đồng thời phân loại được người học. Giảng viên quy định rõ về mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học đối với từng môn học trong đề cương môn học.

- Môn học được đánh giá là đạt yêu cầu nếu điểm môn học đạt từ 4 trở lên theo thang điểm 10 tương ứng với điểm D theo thang điểm 4.

5.5. Điều kiện được công nhận tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên;

- Hoàn thành môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh, Giáo dục thể chất theo quy định;

- Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

5.6. Việc cập nhật kiến thức, kỹ năng, khoa học công nghệ vào chương trình đào tạo

- Hàng năm khoa, bộ môn tổ chức cho người học tham gia các hoạt động thực hành, thực tế, thực tập tại cơ sở như các cơ quan, doanh nghiệp, hợp tác

xã,...tổ chức lấy ý kiến của đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng, nghiệm thu chương trình đào tạo.

- Giảng viên thực hiện việc cập nhật những tiến bộ của khoa học công nghệ trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng khác có cùng ngành, nghề đào tạo; lựa chọn, tham khảo chương trình đào tạo của một số trường đại học, cao đẳng trong khu vực và trên thế giới.

5.7. Các điều kiện đảm bảo chất lượng

(có phụ lục kèm theo: Trang thiết bị, nhà giáo, danh mục GTTL)

Phụ lục: Các điều kiện đảm bảo chất lượng tại tiểu mục 5.7, mục 5 hướng dẫn sử dụng chương trình (đính kèm chương trình đào tạo)

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 04 phòng

- Số phòng thực hành: 08 phòng

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
THIẾT BỊ AN TOÀN				
1	Bộ bảo hộ lao động	Bộ	18	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn bảo hộ lao động
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Quần, áo bảo hộ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Áo blouse</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Găng tay</i>	<i>Đôi</i>	<i>02</i>	
	<i>Khẩu trang</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Ủng</i>	<i>Đôi</i>	<i>02</i>	
THIẾT BỊ, DỤNG CỤ CHUYÊN NGÀNH				
2	Âm đạo giả	Chiếc	01	Dài: $\geq 0,4$ m
3	Âm ké	Chiếc	6	Loại thông thường tại thời điểm mua sắm
4	Bàn giải phẫu đại gia súc	Chiếc	01	- Vật liệu không gỉ, dễ vệ sinh - Dài: ≥ 1 m - Rộng: ≥ 60 cm
5	Bàn giải phẫu tiểu gia súc	Chiếc	01	- Vật liệu không gỉ, dễ vệ sinh - Dài: ≥ 1 m - Rộng: ≥ 60 cm
6	Bàn chọn trứng ấp	Chiếc	01	Loại thông dụng trên thị trường
7	Bếp điện	Chiếc	02	Công suất ≥ 1000 W
8	Bếp đun cách thủy	Chiếc	01	- Vật liệu Không gỉ - Điều chỉnh được nhiệt độ
9	Bình bảo quản, vận chuyển tinh	Chiếc	03	Dung tích: ≥ 5 lít
10	Bình cầu	Bộ	03	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	

	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
11	Bình phun thuốc sát trùng bằng tay	Chiếc	03	- Dung tích: ≥ 5 lít - Áp suất: $\geq 6\text{kg/cm}^2$
12	Bình tam giác	Bộ	03	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
13	Bộ cân	Bộ	01	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Cân tạ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	Cân đợc: $\leq 300\text{kg}$
	<i>Cân đồng hồ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	- Cân đợc: $\leq 2\text{kg}$ - Sai số $\leq 10\text{g}$
	<i>Cân điện tử</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	- Cân đợc: $\leq 220\text{g}$ - Sai số $\leq 0,01\text{g}$
14	Bộ dẫn tinh quản dùng cho lợn	Bộ	06	- Dài: $\geq 0,4\text{m}$ - Cao su dẻo
15	Bộ dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocar)	Bộ	06	Dài: $\geq 15\text{cm}$
16	Bộ dụng cụ khám bệnh	Bộ	06	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Búa gõ (80÷100)g</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Búa gõ (200÷400)g</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Phiến gõ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Ống nghe</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
17	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Bộ	01	Vật liệu không gỉ
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Kéo mũi nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kẹp có máu</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Panh cong</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Dao</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Túi nhựa</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
18	Bộ dụng cụ lấy mẫu kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, vi sinh	Bộ	03	Vật liệu không gỉ
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Kéo mũi nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
	<i>Cán dao mổ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
	<i>Kẹp</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	

19	Bộ dụng cụ lấy mẫu kiểm tra vệ sinh thú y	Bộ	03	Vật liệu không gi
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Kéo mũi nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
	<i>Cán dao mổ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
	<i>Kẹp</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	Vật liệu thủy tinh, chịu nhiệt, có chia vạch
	<i>Cốc thủy tinh 250 ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Bình tam giác 250ml có nút mài</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Bình tam giác 500ml có nút mài</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia cầm	Bộ	03	Vật liệu không gi
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Kẹp có máu</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
	<i>Kẹp không máu</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Cán dao mổ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
<i>Kìm cắt xương gia cầm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Bộ	03	Vật liệu không gi
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Kẹp có máu</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>	
	<i>Kẹp không máu</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo cong 2 đầu nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo cong đầu nhọn, đầu tù</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo thẳng 2 đầu nhọn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Kéo thẳng đầu nhọn, đầu tù</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
<i>Cán dao mổ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>		
<i>Kìm cắt xương tiểu gia súc</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
<i>Kìm cắt xương đại gia súc</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
<i>Búa chặt xương tiểu gia súc</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
<i>Búa chặt xương đại gia súc</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		

	<i>Cưa phẫu thuật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
22	Bộ dụng cụ sản khoa	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Dao cắt thai</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>		
	<i>Móc cây</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Móc kéo 2 đầu</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Nạng đẩy thai</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Dây kéo thai</i>	<i>Chiếc</i>	<i>02</i>		
	<i>Cưa dây</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
23	Bộ gieo tinh nhân tạo trâu, bò	Bộ	01	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Bình đựng ni tơ lỏng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Súng bắn tinh</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Dụng cụ cắt cọng rạ</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Dụng cụ giải đông tinh</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
24	Bộ khay	Bộ	06	Vật liệu không gỉ	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Khay chữ nhật</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		- Dài: 0,3 m - Rộng: 0,5m
	<i>Khay tròn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		Đường kính: $\geq 0,8m$
25	Bộ kim cho lợn	Bộ	03	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Kìm bấm răng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Kìm cắt đuôi</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Kìm bấm tai</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
26	Bộ kim cho trâu, bò	Bộ	03	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Kìm cắt móng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Kìm dặt mũi</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Kìm bấm thê tai</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Kìm bấm rìa tai</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Kìm thiến trâu (hoặc bò) đực</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
27	Dụng cụ khử trùng âm đạo giả	Chiếc	01	- Nhiệt độ khử trùng: $\leq 100^{\circ}C$ - Áp suất: $\leq 0,02$ bar	
28	Bộ panh (pince)	Bộ	03	- Vật liệu không gỉ - Dài: (15 ÷ 24) cm	
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>				
	<i>Loại thẳng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		
	<i>Loại cong</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>		

29	Bộ thước	Bộ	06	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Thước dây	Chiếc	01	Đo được: ≥ 150 cm
	Thước gậy	Chiếc	01	
	Thước com pa	Chiếc	01	Bán kính: ≥ 50 cm
	Thước đo khối lượng bò sữa	Chiếc	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
Thước đo khối lượng bò thịt	Chiếc	01		
30	Bộ xy lanh (ống tiêm)	Bộ	01	
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại tự động	Chiếc	03	Dung tích: ≥ 1 ml
	Loại bán tự động	Chiếc	03	Dung tích: (20 ÷ 30) ml
	Loại vỏ kim loại 10ml	Chiếc	03	Vật liệu không gỉ
Loại vỏ kim loại 20ml	Chiếc	03	- Vật liệu không gỉ - Dài: (15 ÷ 24) cm	
31	Bộ tiêu bản giun, sán	Bộ	01	Đảm bảo đủ các tiêu bản giun, sán ký sinh ở gà, lợn, trâu và bò
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tiêu bản giun tròn	Bộ	01	
	Tiêu bản giun xoắn	Bộ	01	
	Tiêu bản sán dây	Bộ	01	
Tiêu bản sán lá	Bộ	01		
32	Buồng cây sinh học cấp 2	Bộ	02	- Thể tích buồng thao tác: $\geq 0,59\text{m}^3$ - Tốc độ lọc khí: $\geq 0,45\text{m}/\text{giây}$
33	Buồng đếm bạch cầu	Bộ	01	Thể tích: $\geq 1/10\text{mm}^3$
34	Buồng đếm hồng cầu	Bộ	01	Thể tích: $\geq 1/10\text{mm}^3$
35	Buret chuẩn độ	Bộ	01	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại 1ml	Chiếc	01	
	Loại 2ml	Chiếc	01	
	Loại 5ml	Chiếc	01	
Loại 10ml	Chiếc	01		
36	Chai cao su	Chiếc	06	Dung tích: 0,5 lít
37	Chày	Chiếc	03	Chiều dài chày: ≥ 15 cm
38	Cối	Chiếc	03	Đường kính cối: $\geq 160\text{mm}$
39	Cốc chia vạch	Bộ	03	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt, trong suốt
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Loại 50ml	Chiếc	05	
Loại 100ml	Chiếc	01		

	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>05</i>	
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Loại 1000ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
40	Đầu típ các loại	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Loại 2÷200μl</i>	<i>Chiếc</i>	1000	
	<i>Loại 50÷1000μl</i>	<i>Chiếc</i>	1000	
41	Đèn cồn	Chiếc	03	Dung tích: ≥ 50 ml
42	Đèn hồng ngoại	Bộ	03	Công suất: ≥ 100 w
43	Đèn soi trứng	Chiếc	06	Công suất bóng đèn: ≤ 100 W
44	Đèn úm gà con, vịt con	Chiếc	01	Nhiệt độ: (32÷35) $^{\circ}$ C
45	Đĩa petri	Chiếc	100	- Thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt - Đường kính: ≥ 10 cm
46	Đũa khuấy	Chiếc	06	- Vật liệu: Thủy tinh chịu nhiệt - Đường kính: ≥ 6 mm
47	Dụng cụ thông vú	Chiếc	03	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y
48	Dụng cụ thụt rửa tử cung (bock song liên cầu)	Chiếc	03	Dung tích: ≥ 2 lít
49	Giá đựng dụng cụ	Chiếc	03	Vật liệu không gỉ
50	Giá để dụng cụ	Chiếc	01	Vật liệu không gỉ
51	Giá đựng ống nghiệm	Chiếc	03	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng thí nghiệm
52	Giá kẹp buret	Chiếc	01	Vật liệu inox hoặc nhựa, có chân
53	Giá nhảy	Chiếc	01	Dài: $\geq 1,2$ m; Có thể điều chỉnh được độ cao
54	Giá cố định đại gia súc	Chiếc	03	- Dài: ≥ 2 m; Rộng $\geq 0,5$ m; Cao $\geq 0,8$ m - Có thể điều chỉnh kích thước các chiều
55	Giá cố định tiểu gia súc	Chiếc	03	Có thể điều chỉnh kích thước các chiều
56	Giá phơi dụng cụ	Chiếc	01	Kích thước: $\geq (420 \times 160 \times 610)$ mm
57	Hộp đựng gà con	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
58	Hộp đựng bông	Chiếc	03	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ thú y
59	Hộp đựng dụng cụ	Chiếc	06	
60	Hộp đựng kim	Chiếc	03	
61	Huyết áp kế	Chiếc	03	Đo được: (30÷280) mmHg

62	Kẹp ống nghiệm	Chiếc	03	Vật liệu không gỉ, không dẫn nhiệt
63	Kim mổ vịt	Chiếc	06	Dài: (0,2 ÷ 0,4) m
64	Kim tiêm các loại	Chiếc	35	Dài: (1 ÷ 3) cm
65	Kính hiển vi	Chiếc	03	Độ phóng đại: $\geq 100X$
66	Kính lúp	Chiếc	18	Độ phóng đại: $\geq 10X$
67	Lá kính (lame)	Chiếc	100	Vật liệu thủy tinh, trong suốt
68	Phiến kính (lamelle)	Chiếc	100	
69	Máng cho lợn ăn	Chiếc	03	- Dung tích: ≥ 10 kg thức ăn tinh - Tự điều chỉnh được lượng thức ăn
70	Máng cho trâu, bò ăn	Chiếc	03	- Có ngăn chứa thức ăn tinh và thức ăn xanh - Điều chỉnh được lượng thức ăn
71	Máng cho gia cầm ăn	Chiếc	06	Dung tích: ≥ 3 kg/lần
72	Máng cho dê ăn	Chiếc	03	- Có ngăn chứa thức ăn tinh và thức ăn xanh - Điều chỉnh được lượng thức ăn
73	Máng cho thỏ ăn	Chiếc	03	- Có ngăn chứa thức ăn tinh và thức ăn xanh - Điều chỉnh được lượng thức ăn
74	Máng cho lợn uống	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường
75	Máng cho trâu, bò uống	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường
76	Máng cho gia cầm uống	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường
77	Máng cho dê uống	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
78	Máng cho thỏ uống	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
79	Núm uống tự động	Chiếc	06	Tự đóng, mở khi gia súc, gia cầm uống
80	Ổ đẻ	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
81	Ổ úm lợn	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
82	Ổ úm gà	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
83	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	01	Nhiệt độ dao cắt: (600÷800)°C
84	Máy cắt nước	Chiếc	01	- Công suất: ≥ 4 lít/giờ

				- Cát 2 lần
85	Máy đập mẫu	Bộ	01	Tốc độ: (6÷9) lần/giây
86	Máy đếm khuẩn lạc	Bộ	01	- Độ phân giải hình ảnh: (640 x 480 ÷ 4000 x 3000) pixels
87	Máy đếm tế bào huyết học	Bộ	01	- Đo được tối thiểu 15 thông số máu
88	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm	Chiếc	06	Phạm vi đo nhiệt độ: $\leq 100^{\circ}\text{C}$ Độ chính xác nhiệt độ: $0,1^{\circ}\text{C}$ Phạm vi đo độ ẩm: $\leq 100\%$ Độ chính xác độ ẩm: 1%
89	Máy đo tốc độ gió	Chiếc	02	- Phạm vi đo: (0,4 ÷ 30) m/s - Độ chính xác: 0,1 m/s
90	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	01	- Phạm vi đo: ≤ 100000 Lux - Độ chính xác: 0,01 Lux
91	Máy lọc nước	Chiếc	01	Công suất: ≥ 5 lít/giờ
92	Máy sưởi	Chiếc	01	Công suất: $\geq 1500\text{W}$
93	Máy lấy mẫu vi khuẩn trong không khí	Chiếc	01	- Lưu lượng không khí: ≥ 100 lít/phút - Dung tích: ≤ 999 lít
94	Máy phân tích nước	Chiếc	01	Loại thông dụng trên thị trường
95	Máy xác định hàm lượng khí thải chuồng nuôi	Chiếc	02	Đo được tối thiểu 5 loại khí thường gặp trong chuồng nuôi: O_2 , H_2S , CO , CO_2 , NH_3
96	Máy đo điện tâm đồ	Bộ	01	Mức độ nhiễu: $<15 \mu\text{Vp-p}$ Tự động ghi lại và phân tích kết quả khi phát hiện loạn nhịp
97	Máy đo điện trở âm đạo	Chiếc	01	- Phạm vi đo: (0÷1990) đơn vị - Hiện thị kết quả trên màn hình
98	Máy đo độ dày mỡ lưng	Chiếc	01	Khoảng đo: (5÷40)mm
99	Máy đo dung tích phổi	Chiếc	01	- Dung tích làm việc: ≥ 12 lít - Sai số: $\leq 2\%$
100	Máy đo mật độ tinh trùng	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
101	Máy kiểm tra chất lượng tinh dịch	Chiếc	01	Có thể xác định được tối thiểu 2 chỉ tiêu: V, C
102	Máy đo pH	Bộ	01	- Thang đo: (0÷14)pH - Độ chính xác: 0,0002

				- Nhiệt độ vận hành: (0÷50) ⁰ C
103	Máy ấp trứng	Chiếc	01	- Công suất: ≤ 500 quả/đợt ấp - Máy đa kỳ
104	Máy lắc ống nghiệm	Chiếc	01	Tốc độ: ≤ 3000 vòng/phút
105	Máy quay ly tâm	Chiếc	01	Tốc độ quay: ≥ 3000 vòng/phút
106	Máy phân tích đạm	Chiếc	01	- Mẫu công suất: Chất rắn ≤ 5.00g/mẫu; chất lỏng ≤ 20ml/mẫu - Dải đo cho phép: 0,1 mg N ÷ 200mg N - Sai số: ≤ 0,5%
107	Máy phân tích chất béo	Chiếc	01	- Dải đo: (0,1÷100)% - Độ chính xác: 0,1 %
108	Máy phân tích xơ	Chiếc	01	- Dải đo: (0,1÷100)% - Độ chính xác: 0,1 %
109	Máy vắt sữa	Chiếc	01	- Công suất động cơ: ≥ 0,75 hP - Dung tích bình đựng sữa: ≥ 20 lít
110	Máy phân tích sữa	Chiếc	01	- Công suất: ≤ 30 mẫu/giờ - Có khả năng phân tích các chỉ tiêu: chất béo, chất đạm, lactose, chất khô không béo, tỷ trọng, lượng nước thêm vào và điểm đông sữa...
111	Máy phân tích chất khoáng	Chiếc	01	- Tốc độ đo: ≥ 2 Scan/giây - Độ phân giải: ≥ 0,5nm
112	Máy phân tích nước tiểu	Bộ	01	Đo được ≥ 4 thông số của nước tiểu.
113	Máy định danh vi khuẩn	Chiếc	01	- Công suất: ≥ 30 thẻ - Phân loại: ≥ 150 loài vi khuẩn
114	Máy phun thuốc sát trùng	Bộ	01	Dung tích: ≥ 25 lít
115	Máy siêu âm	Bộ	01	- Chiều sâu quét của đầu dò mạc bụng: ≥ 10cm - Góc quét của đầu dò mạc bụng: ≥ 90°
116	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	Năng suất ≥ 150kg/mẻ/5 phút
117	Máy thái thức ăn xanh	Chiếc	01	Năng suất: ≥ 250 kg/giờ
118	Máy nghiền thức ăn chăn nuôi	Chiếc	01	Năng suất: ≥ 300 kg/giờ

119	Máy ép viên thức ăn	Chiếc	01	Năng suất: ≥ 150 kg/giờ
120	Máy ép chân tảng	Chiếc	01	Năng suất: ≥ 5 bánh/ lần
121	Máy xay thịt	Bộ	01	Năng suất ≥ 100 kg/giờ
122	Mô hình bộ xương chó (hoặc mèo)	Bộ	01	- Loại động vật trưởng thành - Tháo lắp được
123	Mô hình bộ xương gà (hoặc vịt)	Bộ	01	
124	Mô hình bộ xương lợn	Bộ	01	
125	Mô hình bộ xương trâu (hoặc bò)	Bộ	01	
126	Mô hình bảo quản thịt sau khi giết mổ	Bộ	01	- Không hoạt động; - Thể hiện được cấu tạo cơ bản của máy
127	Mô hình cắt bỏ hầm ủ biogas	Chiếc	01	
128	Mô hình chế biến sữa đóng hộp	Chiếc	01	
129	Mô hình chuồng nuôi gà khép kín	Bộ	01	- Không hoạt động được - Thể hiện được cơ chế hoạt động của trại lạnh
130	Mô hình chuồng nuôi lợn khép kín	Bộ	01	- Không hoạt động được - Thể hiện được cơ chế hoạt động của trại lạnh
131	Mô hình chuồng ép dê, cừu	Chiếc	01	Bảng các vật liệu thông dụng, có kích thước phù hợp với từng loại vật nuôi
132	Mô hình chuồng ép trâu bò	Chiếc	01	
133	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Chiếc	01	
134	Mô hình chuồng lợn đực giống	Chiếc	01	
135	Mô hình chuồng nái nuôi con	Chiếc	01	
136	Mô hình chuồng nhốt tiêu gia súc (chó, mèo)	Chiếc	01	
137	Mô hình chuồng nuôi cút	Chiếc	01	
138	Mô hình chuồng nuôi ngan, ngỗng	Chiếc	01	Bảng các vật liệu thông dụng có sẵn trên thị trường
139	Mô hình cơ quan nội tạng chó (hoặc mèo)	Bộ	01	- Loại chó (mèo) trưởng thành - Tháo lắp được
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	Mô hình cơ quan nội tạng chó (hoặc mèo) đực	Chiếc	01	
	Mô hình cơ quan nội tạng chó (hoặc mèo) cái	Chiếc	01	
140	Mô hình cơ quan nội tạng gà (hoặc vịt)	Bộ	01	- Loại gà (vịt) trưởng thành - Tháo lắp được

	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	Mô hình cơ quan nội tạng gà (hoặc vịt) trống	Chiếc	01	
	Mô hình cơ quan nội tạng gà (hoặc vịt) mái	Chiếc	01	
141	Mô hình cơ quan nội tạng lợn	Bộ	01	- Loại lợn trưởng thành - Tháo lắp được
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	Mô hình cơ quan nội tạng lợn đực	Chiếc	01	
	Mô hình cơ quan nội tạng lợn cái	Chiếc	01	
142	Mô hình cơ quan nội tạng trâu (hoặc bò)	Bộ	01	- Loại trâu (bò) trưởng thành - Tháo lắp được
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	Mô hình cơ quan nội tạng trâu (bò) đực	Chiếc	01	
	Mô hình cơ quan nội tạng trâu (bò) cái	Chiếc	01	
143	Vợt bắt ong chúa	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
144	Lồng nhốt ong chúa	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường
145	Thùng ong truyền thống	Chiếc	18	Thể tích: ≥ 10 bánh tổ
146	Thùng ong cải tiến	Chiếc	18	Có khung cầu di động
147	Thùng quay ly tâm	Chiếc	03	Năng suất: ≥ 4 bánh tổ/lần
148	Mô hình máng uống dùng cho dê, cừu, thỏ	Chiếc	01	Bằng các vật liệu thông dụng có sẵn trên thị trường
149	Mô hình máng uống dùng cho trâu bò	Chiếc	01	
150	Máy tính	Chiếc	18	Loại 9 ÷ 12 số
151	Mô hình túi ủ Biogas	Chiếc	01	- Không hoạt động
152	Mô hình xử lý chất thải chăn nuôi	Chiếc	01	- Thể hiện được cấu tạo cơ bản của thiết bị
153	Nhiệt kế	Bộ	03	Khoảng đo: (35÷45)°C
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	Nhiệt kế thủy ngân	Chiếc	01	
	Nhiệt kế điện tử	Chiếc	01	
154	Nồi hấp tiệt trùng (autoclave)	Bộ	01	- Áp suất: $\geq 0,27$ Mpa - Nhiệt độ tiệt trùng: (40÷140)°C
155	Núm uống	Chiếc	06	Vật liệu không gỉ
156	Ống đong	Bộ	03	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt trong suốt
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	Loại 25ml	Chiếc	01	

	<i>Loại 50ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Loại 100ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Loại 250ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Loại 500ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
157	Ống nghiệm	Bộ	03	- Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt trong suốt - Có nắp nhựa chịu nhiệt
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Loại (16x120) mm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>100</i>	
	<i>Loại (16x160) mm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>100</i>	
	<i>Loại (16x180) mm</i>	<i>Chiếc</i>	<i>100</i>	
158	Phần mềm tổ hợp khẩu phần	Bộ	02	Ngôn ngữ quốc tế, dễ sử dụng
159	Phễu lọc	Chiếc	06	Đường kính: $\geq 80\text{mm}$
160	Phích lạnh	Chiếc	06	Giữ được nhiệt độ lạnh: ≥ 12 giờ
161	Pipette	Bộ	03	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt trong suốt
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Loại 1ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Loại 2ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Loại 5ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>03</i>	
	<i>Loại 10ml</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
162	Que cấy	Bộ	03	Loại thông dụng, dùng trong các phòng thí nghiệm
	<i>Mỗi bộ bao gồm:</i>			
	<i>Que cấy đầu thẳng</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Que cấy chạn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
	<i>Que cấy đầu tròn</i>	<i>Chiếc</i>	<i>01</i>	
163	Thiết bị hỗ trợ hút dịch (pipette aid)	Chiếc	01	- Thích hợp cho các pipette dung tích từ $(0,1 \div 100)\text{ml}$
164	Thiết bị phân tích trứng	Chiếc	01	Có khả năng phân tích các chỉ tiêu: Khối lượng trứng, chiều cao lòng trắng, màu sắc lòng đỏ...
165	Tủ xông sát trùng trứng	Chiếc	01	Đảm bảo độ đồng đều thuốc sát trùng giữa các khay trứng
166	Tủ ấm	Chiếc	01	- Dung tích: $\geq 75\text{lít}$ - Nhiệt độ: $(30 \div 130)^{\circ}\text{C}$
167	Tủ ấm CO_2	Chiếc	01	- Nhiệt độ: $(8 \div 50)^{\circ}\text{C}$ - Khoảng CO_2 : $(0 \div 20)\%$
168	Tủ bảo ôn	Chiếc	01	- Dung tích: $\geq 50\text{l}$ - Điều chỉnh được nhiệt độ

169	Tủ đông	Chiếc	01	- Dung tích: ≥ 50 l - Độ âm $\leq 20^{\circ}\text{C}$
170	Tủ hút khí độc	Bộ	01	Năng suất hút: $\geq 1000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
171	Tủ lạnh	Chiếc	01	Dung tích: ≥ 50 lít
172	Tủ lạnh âm sâu	Chiếc	01	- Dung tích: ≥ 50 lít - Nhiệt độ: \leq âm 30°C
173	Tủ sấy	Chiếc	01	- Dung tích: ≥ 75 lít - Nhiệt độ: $(30\div 220)^{\circ}\text{C}$
174	Xe đẩy dụng cụ	Chiếc	01	Kích thước: - Dài: $(0,6 \div 0,8)$ m - Rộng: $(0,4 \div 0,5)$ m - Cao: $(0,6 \div 0,8)$ m
175	Xăng	Chiếc	06	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
176	Xô	Chiếc	06	Dung tích: ≥ 10 lít
THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO				
177	Máy vi tính	Bộ	19	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
178	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	- Cường độ sáng: ≥ 2500 Ansi lumens - Màn chiếu \geq 1800mm x 1800mm

2. Nhà giáo

- a) Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 12
b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 12.5
c) Nhà giáo cơ hữu:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học được phân công giảng dạy
A CÁC MÔN CHUNG					
1	Đào Huy Quân	Thạc sĩ	Có		Chính trị
2	Lò Thị Minh Hậu	Thạc sĩ	Có		Pháp luật
3	Lê Duy Thành	Thạc sĩ	Có		Giáo dục thể chất
4	Lương Văn Sơn	Thạc sĩ	Có		GDQP&AN
5	Phạm Quyết Thắng	Thạc sĩ	Có	Bậc 3	Tin học
6	Trần Thị Bích Hạnh	Thạc sĩ	Có		Tiếng Anh
B CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH					

1	Nguyễn Thị Nga	Đại học Chăn nuôi - Thú y	Chứng chỉ SP dạy nghề		Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi
					Vệ sinh chăn nuôi
2	Nguyễn Thị Thu Chung	Thạc sĩ Chăn nuôi	Chứng chỉ SP dạy nghề		Chăn nuôi lợn
					Chăn nuôi gia cầm
					Phương pháp thí nghiệm
3	Hoàng Văn Thiện	Thạc sĩ Chăn nuôi	Chứng chỉ SP dạy nghề		Dược lý thú y
					Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi
					Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi
4	Hoàng Văn Giáp	Thạc sĩ Chăn nuôi	Chứng chỉ SP dạy nghề		Giống và kỹ thuật truyền giống
					Thực hành Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi
					Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y
5	Nông Thị Thanh	Đại học Chăn nuôi- Thú y	Chứng chỉ SP dạy nghề		Giải phẫu sinh lý vật nuôi
					Chăn nuôi trâu bò
					Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi
6	Nguyễn Việt Thắng	Thạc sĩ Thú y	Chứng chỉ SP dạy nghề		Ngoại sản khoa thú y
					Luật thú y
					Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a. Tên chương trình: Chăn nuôi - Thú y

- Trình độ đào tạo: Trung cấp

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên.

b. Danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy của ngành, nghề:

TT	Tên môn học	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
A	Các môn chung				
1	Giáo dục chính trị	Tài liệu dạy học môn Giáo dục chính trị	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
2	Pháp luật	Tài liệu dạy học môn Pháp luật	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
3	Giáo dục thể	Tài liệu dạy học	Tập thể tác giả	Tổng cục	2020

	chất	môn GDTC		GDNN	
4	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	Tài liệu dạy học môn GDQP-AN	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
5	Tin học	Tài liệu dạy học môn Tin học	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
6	Tiếng Anh	Tài liệu dạy học môn Tiếng Anh	Tập thể tác giả	Tổng cục GDNN	2020
B Các môn chuyên môn					
7	Giải phẫu sinh lý vật nuôi	Giáo trình giải phẫu vật nuôi	Đặng Quang Nam	Nông nghiệp	2000
		Giáo trình sinh lý học vật nuôi	Cù Xuân Dần	Nông nghiệp Hà Nội	2008
		Giáo trình Sinh lý học vật nuôi	Nguyễn Quang Mai	NXB Đại học Sư phạm	2004
		Giáo trình giải phẫu sinh lý động vật	Nguyễn Danh Phương	NXB Thống Kê	2005
8	Dược lý thú y	Bài giảng Dược lý thú y	Nguyễn Như Pho	Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh	2003
		Bài giảng Dược lý thú y	Nguyễn Trúc Anh	Trường TC Nông Lâm Bình Dương	2010
		Giáo trình Dược lý thú y (<i>dùng trong các trường THCN</i>)	Bùi Thị Tho; Nghiêm Thị Anh Đào	NXB Hà Nội	2005
9	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Giáo trình dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Vũ Duy Giảng	Đại học sư phạm	2007
		Dinh dưỡng và thức ăn gia súc	Vũ Duy Giảng	Nông nghiệp	1997
		Thức ăn và dinh dưỡng động vật	Dương Thanh Liêm	Nông nghiệp	2002
		Sử dụng phụ phẩm nuôi gia súc nhai lại	Nguyễn Xuân Trạch	Nông nghiệp	2003
10	Giống và kỹ thuật truyền giống	Truyền giống nhân tạo vật nuôi	Nguyễn Đức Hùng	Nông nghiệp	2003
		Giáo trình giống vật nuôi	Đặng Vũ Bình	Đại học sư phạm	2005
		Giáo trình truyền tinh nhân tạo cho bò	Đình Văn Cải	Nông nghiệp	2007
11	Vệ sinh chăn	Giáo trình Vệ sinh	Vũ Đình Vượng	Nông Nghiệp	2007

	nuôi	gia súc			
		Giáo trình Vệ sinh môi trường trong chăn nuôi	Lăng Ngọc Huỳnh	Đại học Cần Thơ,	2004
		Giáo trình Vệ sinh vật nuôi	Đỗ Ngọc Hòe	Hà Nội	2005
12	Chăn nuôi lợn	Giáo trình Chăn Nuôi lợn	Võ Trọng Hót	Đại học Sư Phạm	2007
		Giáo trình Chăn Nuôi lợn	Vũ Đình Tôn	Nông nghiệp Hà Nội	2009
		Bài giảng Chăn nuôi Lợn	Bùi Trọng Anh	Trường trung học KT – KT Hoà Bình	2009
13	Chăn nuôi gia cầm	Giáo Trình Chăn Nuôi Gia Cầm	Nguyễn Duy Hoan	Nông Nghiệp	1998
		Giáo trình chăn nuôi gia cầm	Nguyễn Thị Mai	Nông nghiệp	2010
14	Bệnh nội khoa và ký sinh trùng thú y	Giáo trình Chẩn đoán và nội khoa thú y	Phạm Ngọc Thạch	Nông nghiệp, Hà Nội	2009
		Giáo trình Bệnh nội khoa gia súc	Phạm Ngọc Thạch	Nông nghiệp	2006
		Giáo trình bệnh ký sinh trùng	GS.TS Phan Lục	Hà Nội	2005
		Giáo trình Ký sinh trùng học thú y	Nguyễn Thị Kim Lan	Nông Nghiệp	2008
		Giáo trình Bệnh ký sinh trùng gia súc, gia cầm	Nguyễn Hữu Hưng	ĐH cần Thơ	2011
15	Chăn nuôi trâu bò	Giáo trình chăn nuôi trâu bò	Nguyễn Xuân Trạch	Nông nghiệp Hà Nội	2006
		Giáo trình chăn nuôi trâu bò	Trần Văn Tường	Nông nghiệp	2007
		Kỹ thuật chăn nuôi bò sữa, bò thịt ở gia đình	Nguyễn Văn Thường	Nông nghiệp	1995
16	Ngoại sản khoa thú y	Giáo trình ngoại sản khoa thú y	Nguyễn Danh Phương	nhà xuất bản thống kê	2002
		Bệnh ngoại khoa gia súc	Huỳnh Văn Kháng	Nông Nghiệp Hà Nội	2003
		Phẫu thuật ngoại khoa thú	Huỳnh Văn Kháng	Nông Nghiệp Hà Nội	2003
		Bệnh sinh sản gia súc	Nguyễn Văn Thanh	Nông Nghiệp Hà Nội	2003
17	Vi sinh vật và bệnh truyền nhiễm thú y	Giáo trình Vi sinh vật - Bệnh truyền nhiễm vật	Nguyễn Bá Hiên	Hà Nội	2007

		nuôi			
		Giáo trình vi sinh vật thú y	Nguyễn Quang Tuyên	Nông nghiệp Hà Nội	2010
		Giáo trình Bệnh truyền nhiễm thú y	Phạm Hồng Sơn	Nông nghiệp Hà Nội	2010
18	Thực hành thiết kế xây dựng chuồng trại trong chăn nuôi	Giáo Trình Chăn Nuôi Gia Cầm	Nguyễn Duy Hoan	Nông Nghiệp	1998
		Giáo trình chăn nuôi trâu bò	Nguyễn Xuân Trạch	Nông nghiệp Hà Nội	2006
		Bài giảng Chăn nuôi Lợn	Bùi Trọng Anh	Trường trung học KT – KT Hoà Bình	2009
19	Thực hành phối hợp khẩu phần, chế biến thức ăn chăn nuôi	Giáo trình Dinh dưỡng vật nuôi	Lê Đức Ngoan	ĐH Huế	2014
		Thức ăn và dinh dưỡng động vật	Dương Thanh Liêm	Nông nghiệp	2002
		Sử dụng phụ phẩm nuôi gia súc nhai lại	Nguyễn Xuân Trạch	Nông nghiệp	2003
		Thành phần và giá trị dinh dưỡng thức ăn gia súc, gia cầm Việt Nam	Viện Chăn nuôi Quốc gia	Nông nghiệp	2000
20	Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho vật nuôi	Giáo trình chẩn đoán bệnh gia súc, gia cầm	Nguyễn Thị Ngân (chủ biên)	Nông nghiệp	2016
		Giáo trình sinh lý bệnh thú y	Nguyễn Quang Tuyên	Nông nghiệp	2007
21	Thực hành Chọn giống – Thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	Giáo trình giống vật nuôi	Đặng Vũ Bình	ĐH sư phạm	2009
		Giáo trình Chọn giống và nhân giống vật nuôi	Nguyễn Đức Hưng, Nguyễn Minh Hoàn, Lê Đình Phùng	ĐH Huế	2008
		Truyền giống nhân tạo vật nuôi	Nguyễn Đức Hùng	Nông nghiệp	2003
		Giáo trình truyền tinh nhân tạo cho bò	Đình Văn Cải	Nông nghiệp	2007
22	Luật thú y	Luật thú y số 79/2015/QH13			2015
		Nghị định số 119/2013/NĐ-CP			2013

23	Vệ sinh chăn nuôi	Giáo trình vệ sinh vật nuôi	Đỗ Ngọc Hoà, Nguyễn Minh Tâm	NXB Hà Nội	2005
		Tiêu chuẩn, quy trình ngành Thú y.	Bùi Quang Anh	NXB Nông nghiệp Hà Nội	2006
24	Thực tập tốt nghiệp	Giáo trình Các phương pháp nghiên cứu nông thôn	Mai Lệ Quyên	ĐH Huế	2012
		Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia trong hoạt động khuyến nông - khuyến lâm	Tập thể tác giả	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1998
		Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân	Nguyễn Hữu Cẩn, Nico Vromant	Nông nghiệp	2009
25	Lập và quản lý dự án	Giáo trình lập và quản lý dự án phát triển nông thôn	Hoàng Mạnh Quân	Nông nghiệp Hà Nội	2007
26	Quản trị doanh nghiệp	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp	Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Giao thông vận tải	2012
		Quản trị doanh nghiệp	Nguyễn Gia Hội, Phan Thăng	Thống kê	2010
27	Lập kế hoạch khuyến nông	Giáo trình Lập và quản lý dự án PTNT	Hoàng Mạnh Quân	Nông nghiệp	2007
		Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông khuyến lâm	Nguyễn Nam Anh	Nông nghiệp	1998
28	Quản lý chất lượng nông sản, thực phẩm	Quản lý chất lượng trong công nghiệp thực phẩm	Hà Duyên Tư	Khoa học kỹ thuật	2004
		Bài giảng Quản lý chất lượng nông sản	Đỗ Thị Bích Thủy	ĐH Nông lâm Huế	2009

KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, YÊU CẦU VỀ NĂNG LỰC MÀ NGƯỜI HỌC ĐẠT ĐƯỢC SAU KHI TỐT NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

NGÀNH, NGHỀ: CHĂN NUÔI – THÚ Y

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 474/QĐ-CĐSL, ngày 27 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sơn La)*

1. Giới thiệu chung về ngành, nghề

Chăn nuôi – Thú y trình độ trung cấp là nghề sản xuất tạo ra các loại sản phẩm đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ cho nhu cầu đời sống con người và cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Các công việc chủ yếu của nghề bao gồm: Tư vấn thiết kế chuồng trại, hướng dẫn kỹ thuật về chăn nuôi, thú y; khám chữa bệnh cho vật nuôi; sản xuất kinh doanh con giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; lập kế hoạch, quản lý, điều hành các trang trại chăn nuôi;

Người làm nghề Chăn nuôi – Thú y thường làm việc tại các doanh nghiệp, trang trại chăn nuôi; công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi; công ty thuốc thú y; cơ sở ấp trứng gia cầm; kinh doanh vật tư chăn nuôi, thuốc thú y; mạng lưới thú y xã, phường, thị trấn; bệnh xá thú y; trung tâm dịch vụ nông nghiệp; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan;

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 1290 giờ tương đương với 55 tín chỉ.

2. Kiến thức

- Mô tả được cấu tạo, chức năng sinh lý của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể động vật;

- Trình bày được đặc điểm các giống vật nuôi, phương pháp giám định, chọn lọc, nhân giống và quản lý giống vật nuôi;

- Trình bày được các điều kiện để khai thác, kiểm tra chất lượng và bảo quản tinh dịch;

- Mô tả được quy trình kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm;

- Trình bày được tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn cho gia súc, gia cầm;

- Trình bày được các bước phối hợp khẩu phần ăn và cách cho gia súc, gia cầm ăn;

- Trình bày được cách sử dụng các loại thức ăn, phương pháp chế biến, bảo quản và quản lý thức ăn chăn nuôi;

- Trình bày được quy trình trồng và chăm sóc được các loại cây thức ăn;

- Trình bày được kiến thức về dược lý học, kỹ thuật chăn nuôi và các kiến thức chung về chính sách, pháp luật có liên quan đến thú y;

- Trình bày được các bước công việc trong quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi (trâu, bò, lợn, gia cầm và động vật khác);

- Trình bày được các biện pháp kỹ thuật xử lý chất thải chăn nuôi, tránh ô nhiễm môi trường;

- Trình bày được quy trình phòng, cách chẩn đoán và phòng trị các bệnh thường gặp ở vật nuôi;
- Mô tả được toàn bộ các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh cho vật nuôi;
- Mô tả được các bước công việc trong việc kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi và dụng cụ, thiết bị chăn nuôi;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

3. Kỹ năng

- Chuẩn bị được chuồng nuôi, dụng cụ chăn nuôi đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Giám định, chọn lọc và quản lý được con giống đạt yêu cầu tiêu chuẩn giống;
- Thực hiện được việc khai thác, kiểm tra chất lượng và bảo quản tinh dịch theo yêu cầu kỹ thuật;
- Thực hiện thao tác thụ tinh nhân tạo cho gia súc (bò, lợn) đạt yêu cầu kỹ thuật;
- Thực hiện được các công việc sử dụng thức ăn, chế biến và quản lý thức ăn cho gia súc, gia cầm đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn về chất lượng thức ăn chăn nuôi;
- Thực hiện được các bước công việc trong quy trình trồng và chăm sóc cây thức ăn chăn nuôi;
- Thực hiện nuôi dưỡng và chăm sóc các loại vật nuôi đạt yêu cầu kỹ thuật;
- Lập được quy trình phòng bệnh và thực hiện quy trình phòng dịch bệnh cho đàn vật nuôi hiệu quả;
- Thực hiện trợ sản được cho gia súc cái đẻ đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thực hiện chẩn đoán bệnh, điều trị bệnh cho vật nuôi, thực hành sản khoa;
- Xử lý chất thải chăn nuôi đạt yêu cầu kỹ thuật;
- Tổ chức và thực hiện được các hoạt động kinh doanh thức ăn, giống vật nuôi, thuốc thú y, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi đạt hiệu quả;
- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;
- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, mạng lưới thú y địa phương và tham gia sản xuất thuốc thú y;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

4. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;
- Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp;
- Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên;
- Có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất;
- Chủ động, sáng tạo, khoa học cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc.

5. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học sinh có thể trở thành kỹ thuật viên trung cấp Chăn nuôi - Thú y, có thể đảm nhận được nhiệm vụ tại các Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp; trang trại chăn nuôi; mạng lưới thú y xã, phường và hỗ trợ các kỹ sư trong lĩnh vực chuyên môn hoặc tự kinh doanh mua bán thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y hay phòng khám thú y;

Làm việc tại các công ty sản xuất và kinh doanh thuốc thú y; công ty sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Chăn nuôi – Thú y trình độ trung cấp có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế đã tham khảo

- Chương trình đào tạo Đại học ngành Chăn nuôi – Thú y, Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên.

- Chương trình đào tạo Đại học ngành Chăn nuôi – Thú y, Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam.